DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 2958 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày 09 tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng thử nghiệm Cúc Phương**
Laboratory:	***Cuc Phuong Laboratory***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Công ty Cổ phần Cúc Phương**
Organization:	***Cuc Phuong Joint Stock Company***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 1589**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Cơ**
Field:	***Mechanical***
Người quản lý:	**Nguyễn Quang Hòa**
Laboratory manager:	
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	**Kể từ ngày** *09* **/ 10 /2026 đến ngày 19/ 08 /2030**
Địa chỉ: *Address*:	**Tổ 15, phường Kiến Hưng, Thành phố Hà Nội** ***Group 15, Kien Hung Ward, Ha Noi City***
Địa điểm: *Location:*	**Thôn Đa Phúc, xã Văn Giang, tỉnh Hưng Yên** ***Đa Phuc Village, Van Giang Ward, Hung Yen Province***
Điện thoại/ *Tel*:	**0221 373 7995**
Email:	**phuong.nt@cucphuong.com.vn**
Website:	**https://cucphuong.com.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Ống PVC-U và phụ tùng PVC-U** ***PVC-U pipes and fittings***	Xác định kích thước (chiều dày, ovan, đường kính) *Determination of dimensions (thickness, oval, diameter)*	Đường kính/ *Diameter:* Đến/*to:* 630 mm	TCVN 6145:2007 (ISO 3126:2005)
2.		Xác định độ bền áp suất bên trong (ở nhiệt độ 20ºC, 60ºC) Phương pháp nước trong nước *Determination of the resistance to internal pressure (at temperature 20ºC, 60ºC*) *Water-in-water method*	Áp suất/ *Pressure* Đến/*to* 100 bar Đường kính/ *Diameter* Đến/*to* 450 mm	TCVN 6149-1:2007 (ISO 1167-1:2006) TCVN 6149-2:2007 (ISO 1167-2:2006)
3.		Xác định sự thay đổi kích thước theo chiều dọc *Determination of longitudinal reversion*	Chiều dày/ *Thickness:* ≤ 16 mm	TCVN 6148:2007 (ISO 2505:2005)
4.		Đánh giá ngoại quan ảnh hưởng gia nhiệt *Visual assessment of heating effects*	Chiều dày/ *Thickness:* ≤ 16 mm	TCVN 6242:2011 (ISO 580:2005)
5.		Xác định nhiệt độ hóa mềm Vicat *Determination of Vicat softening temperature*	Max 100ºC	TCVN 6147-1:2003 (ISO 2507-1:1995)
6.		Xác định độ bền va đập bên ngoài, phương pháp vòng tuần hoàn *Determination of resistance to external blows Round-the-clock method*	Chiều cao/ *Height:* Đến/ *To* 2,0 m Năng lượng va đập/ *Impact energy:* Đến/ *To* 124 N.m Đường kính/ *Diameter:* Đến/*To* 315 mm	TCVN 6144:2003 (ISO 2137:1994)
7.		Thử kéo, xác định: + Độ bền kéo + Độ giãn dài khi đứt *Tensile test, determination of*: *+Tensile strength +Elongation at break*	Đến/*to* 300 kN	TCVN 7434-1:2020 (ISO 6259-1:2015) TCVN 7434-2:2004 (ISO 6259-2:1997)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
8.	**Ống PPR và phụ tùng PR** ***PPR pipes and fittings***	Xác định kích thước (chiều dày, ovan, đường kính) *Determination of dimensions (thickness, oval, diameter)*	Đường kính/ *Diameter:* Đến/*to* 160 mm	TCVN 6145:2007 (ISO 3126:2005)
9.		Xác định độ bền áp suất bên trong (ở nhiệt độ 20ºC, 95ºC) Phương pháp nước trong nước *Determination of the resistance to internal pressure (at temperature 20ºC, 95ºC) Water-in-water method*	Áp suất/ *Pressure* Max: 100 bar Đường kính/ *Diameter* Đến/*to* 160 mm	TCVN 6149-1:2007 (ISO 1167-1:2006) TCVN 6149-2:2007 (ISO 1167-2:2006)
10.		Xác định sự thay đổi kích thước theo chiều dọc *Determination of longitudinal reversion*	Chiều dày/ *Thickness:* ≤ 16 mm	TCVN 6148:2007 (ISO 2505:2005)
11.		Thử kéo, xác định: + Độ bền kéo + Độ giãn dài khi đứt *Tensile test, determination of*: *+Tensile strength +Elongation at break*	Đến/*to* 300 kN	TCVN 7434-1:2020 (ISO 6259-1:2015) TCVN 7434-3:2020 (ISO 6259-3:2015)
12.	**Ống PE và phụ tùng PE** ***PE pipes and fittings***	Xác định kích thước (chiều dày, ovan, đường kính) *Determination of dimensions (thickness, oval, diameter)*	Đường kính/ *Diameter:* Đến/*to:* 1000 mm	TCVN 6145:2007 (ISO 3126:2005)
13.		Xác định độ bền áp suất bên trong (ở nhiệt độ 20ºC, 80ºC) Phương pháp nước trong nước *Determination of the resistance to internal pressure (at temperature 20ºC, 80ºC) Water-in-water method*	Áp suất/ *Pressure* Max: 100 bar Đường kính/ *Diameter* Đến/*to* 450 mm	TCVN 6149-1:2007 (ISO 1167-1:2006) TCVN 6149-2:2007 (ISO 1167-2:2006)
14.		Xác định sự thay đổi kích thước theo chiều dọc *Determination of longitudinal reversion*	Chiều dày/ *Thickness:* ≤ 16 mm	TCVN 6148:2007 (ISO 2505:2005)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
15.	**Ống PE và phụ tùng PE** ***PE pipes and fittings***	Thử kéo, xác định: + Độ bền kéo + Độ giãn dài khi đứt *Tensile test, determination of*: +*Tensile strength* +*Elongation at break*	Đến/*to* 300 kN	TCVN 7434-1:2020 (ISO 6259-1:2015) TCVN 7434-3:2020 (ISO 6259-3:2015)

Trường hợp Công ty Cổ phần Cúc Phương cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Cúc Phương phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./.*